

Số: 31/QĐ-THPNA

Uông Bí, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán Thu - Chi NSNN giao năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯƠNG NAM A

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Uông Bí về việc giao Dự toán Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Tổ văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán Thu - Chi NSNN giao năm 2025 của trường Tiểu học Phương Nam A.

Điều 2. Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày 14/01/2025 đến hết ngày 13/4/2025.

Điều 3. Các ông (bà) Ban giám hiệu, kế toán, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bảng tin nhà trường;
- Cổng TTĐT nhà trường;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT.



Đinh Thị Minh Toan

Uông Bí, ngày 14 tháng 01 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai dự toán Thu - Chi NSNN giao năm 2025
của trường Tiểu học Phương Nam A**

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-TBTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-TBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-TBTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Uông Bí về việc công khai Dự toán Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-THPNA ngày 13/01/2025 của trường Tiểu học Phương Nam A về việc công khai dự toán thu - chi NSNN giao năm 2025.

Hôm nay, vào hồi 15h10' ngày 14/01/2025, tại trường Tiểu học Phương Nam A.

1. Thành phần:

- Toàn bộ CB - GV - NV nhà trường: 26/26 đ/c vắng: 0
- Chủ trì: Đ/c Đinh Thị Minh Toan - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện Công đoàn: Đ/c Nguyễn Thúy Hiền - Chức vụ: P.Chủ tịch CĐ
- Đại diện tổ Tài chính: Đ/c Phùng Thị Huyền Trang - Chức vụ: Kế toán
- Người ghi biên bản: Lê Thị Phượng - Chức vụ: Thư ký

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai dự toán thu - chi NSNN năm 2025 của trường Tiểu học Phương Nam A (kèm theo bản dự toán thu - chi ngân sách giao năm 2025 của trường Tiểu học Phương Nam A).

2.2. Thời gian niêm yết: 90 ngày, kể từ ngày 14/01/2025 đến hết ngày 13/4/2025.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo của trường Tiểu học Phương Nam A, phường Phương Nam thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết nêu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai trên, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua Đ/C Lê Thị Phụng - Chức vụ: Giáo viên, thư ký HĐ- SĐT: 0975116486) để tổng hợp, giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn dự toán thu - chi NSNN năm 2025 của trường Tiểu học Phương Nam A từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 15h25' cùng ngày. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

THƯ KÝ

Lê Thị Phụng

KẾ TOÁN

Phùng Thị Huyền Trang

**ĐDBCH
CÔNG ĐOÀN**



Nguyễn Thúy Hiền

**CHỦ TRÌ
HIỆU TRƯỞNG**



Đinh Thị Minh Toàn

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Phân khai kinh phí chi thường xuyên năm 2025 cho PGD và các đơn vị theo Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Vũng Bì

Nguồn Kinh phí thực hiện: Ngân sách Thành phố giao dự toán chi năm 2025 cho phòng Giáo dục - Đào tạo

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã DVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
			Số	Ngày										Nợ	Có	
	Chi thường xuyên															
*	Khối Tiểu học															
1	Trường TH Phương Nam A	Cấp 4 (Dự toán tự chủ)	09	03/01/2025	01	9523	3	1093291	622	072	00000	2812	13	4.784.969.000		
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	09	03/01/2025	01	9527	3	1093291	622	072	00000	2812	12	229.700.000		
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	09	03/01/2025	01	9527	3	1093291	622	072	00000	2812	18	216.000.000		
	Tổng cộng:													5.230.669.000		

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

PGD kiểm soát ngày 09.... tháng 01 năm 2025

Người lập

Thu trưởng đơn vị

Kiểm soát

Thu trưởng đơn vị

Phùng Thị Huyền Trang

Đinh Thị Minh Toàn

Phạm Thị Thúy Vinh

Trần Nam Hải

BIỂU THUYẾT MINH CHI TIẾT NGUỒN KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG,
NHIỆM VỤ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2025

(Phụ lục 03 kèm theo mẫu C06-03NS)

Nội dung phân bổ: Dự toán chi không thường xuyên theo Quyết định số : 09/QĐ-PGDDT
ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Ung Bì

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung, nhiệm vụ chi	Số tiền	Ghi chú
	Kinh phí không tự chủ khối trường học	445.700.000	
1	Chế độ GV dạy trẻ khuyết tật	200.000.000	
2	KP chăm sóc SKBĐ cho trẻ MN		
3	Hỗ trợ chi phí học tập	29.700.000	
4	Miễn giảm học phí		
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ Mầm non		
6	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng sách vở cho học sinh khuyết tật; tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật		
7	Quỹ khen thưởng (bằng 10% lương cơ bản)	216.000.000	
	Tổng cộng	445.700.000	

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng ./.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phùng Thị Huyền Trang



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đinh Thị Minh Toan

Số: 09/QĐ-PGDĐT

Uông Bí, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao Dự toán Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2025

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP 21/6/ 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính;

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Thông báo thẩm định số 02/TB-TCKH ngày 02/01/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc thẩm định dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Theo đề nghị của Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 của ngành Giáo dục cho Phòng Giáo dục Đào tạo và khối trường học thuộc thành phố theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025. Giao Thủ trưởng các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Phòng Giáo dục và Đào tạo; UBND Thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3: Các đơn vị thực hiện việc báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán theo quy định tài chính hiện hành.

Dự toán thu ngân sách nhà nước Phòng Giáo dục Đào tạo giao các đơn vị trường là mức thu tối thiểu. Yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị phấn đấu thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao để đáp ứng nhiệm vụ chi của đơn vị.

Chỉ tiêu chi ngân sách Phòng Giáo dục giao các đơn vị trường học là mức tối đa để đơn vị tự chủ. Trong quá trình sử dụng yêu cầu các đơn vị trường học phải xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện. Phân khai bố trí hợp lý và cụ thể cho từng nhiệm vụ chi, đảm bảo để tiết kiệm và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Giao Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố thông báo Dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trường học thực hiện theo đúng quy định.

Điều 6. Thủ trưởng các đơn vị trường học, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-Kế hoạch (phối hợp)
- Như Điều 3, Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, TV PGDDT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

TỔNG DỰ TOÁN NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2025 NGUỒN TỰ CHỦ

(Biểu kèm theo Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số người làm việc theo quy định của bộ được cấp chi khác	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 4140/QĐ-UBND ngày 1/8/2024	Số đối tượng có mặt đến tháng 11 /2024	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ (chưa trừ 10% tiết kiệm)	Quỹ lương chi khác				Hỗ trợ tiểu học không thu học phí	Hỗ trợ điểm lẻ	Cấp bù chi khác để đạt tỷ lệ 20/80	Tỷ lệ 20/80	Trừ 10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL	Tổng kinh phí nguồn tự chủ phân khai cho đơn vị (làm tròn)	
						Tổng quỹ tiền lương và chi khác năm 2025	Chia ra									
							Quỹ lương	Chi khác	Trong đó							
									Chi khác từ nguồn NSNN							Chi khác từ nguồn thu học phí
1	2	3	4	5	6=8+10+12+13+14	7=8+9	8	9	10=9-11	11	12	13	14	15=(9+12+13+14)*10%	16	
A	TỔNG CỘNG (I+II+III)	1.501	1.313	1.269	302.726	290.432	249.424,889	41.007	33.136,00	7.871,00	4.561,20	400	15.203,54		6.117,17	296.608,452
I	MẦM NON	423	357	352	74.095	74.323	62.702,119	11.621	8.554	3.067	-	350	2.489,00		1.446,00	72.649,1170
1	MN 19-5	27	21	21	4.789,90	4.780	4.051,405	729	558,5	170,500			180,00	22,4%	90,90	4.699,005
2	MN Nam Khê	27	21	21	4.291,97	4.379	3.650,470	729	548,5	180,500			93,00	22,5%	82,20	4.209,770
3	MN Phương Đông	54	48	48	9.122,73	9.275	7.817,228	1.458	905,5	552,500		100	300,00	22,5%	185,80	8.936,928
4	MN Phương Nam	44	38	38	7.660,04	7.655	6.466,536	1.188	826,5	361,500		100	267,00	22,5%	155,50	7.504,536
5	MN Quang Trung	35	29	28	6.356,94	6.284	5.339,439	945	657,5	287,500		100	260,00	22,6%	130,50	6.226,439
6	MN Thượng Yên Công	28	26	25	5.971,26	5.701	4.833,255	868	868,0	-		50	220,00	22,5%	113,80	5.857,455
7	MN Vàng Danh	24	18	18	3.534,04	3.710	3.061,541	648	430,5	217,500			42,00	22,5%	69,00	3.465,041
8	MN Yên Thanh	33	27	27	5.825,48	5.856	4.964,979	891	633,5	257,500			227,00	22,5%	111,80	5.713,679
9	MN Thanh Sơn	47	41	41	7.827,16	8.050	6.780,662	1.269	789,5	479,500			257,00	22,5%	152,60	7.674,562
10	MN Diên Công	17	14	13	2.854,30	2.789	2.330,297	459	459,0	-			65,00	22,5%	52,40	2.801,897
11	MN Đồng Chanh	22	21	20	4.617,24	4.451	3.769,241	682	682,0	-			166,00	22,5%	84,80	4.532,441
12	MN Trung Vương	31	25	24	5.087,46	5.200	4.362,956	837	579,5	257,500			145,00	22,5%	98,20	4.989,256
13	MN Bắc Sơn	34	28	28	6.156,61	6.192	5.274,108	918	615,5	302,500			267,00	22,5%	118,50	6.038,108
II	TIỂU HỌC	608	540	527	130.300,25	119.152	102.564,050	16.588	16.588	-	4.561,20	50	6.537,00		2.773,62	127.526,6290
1	TH&THCS Nam Khê	29	25	25	6.498,73	5.949	5.165,732	783	783,0		170,00		380,00	22,5%	133,30	6.365,432
2	TH Kim Đồng	24	20	19	4.785,92	4.529	3.784,924	744	744,0	-	150,00		107,00	22,5%	100,10	4.685,824
3	TH Lê Hồng Phong	35	31	31	7.435,11	6.801	5.856,112	945	945,0	-	212,00	50	372,00	22,5%	157,90	7.277,212
4	TH Lê Lợi	57	53	52	13.364,64	12.035	10.495,637	1.539	1.539,0	-	508,00		822,00	22,5%	286,90	13.077,737
5	TH Lý Thường Kiệt	52	48	48	11.384,35	10.356	8.952,350	1.404	1.404,0	-	418,00		610,00	22,5%	243,20	11.141,150
6	TH Phương Đông A	27	23	21	5.448,80	5.003	4.273,797	729	729,0	-	214,00		232,00	22,5%	117,50	5.331,297
7	TH Phương Đông B	51	47	46	11.926,67	10.774	9.396,673	1.377	1.377,0	-	416,00		737,00	22,5%	253,00	11.673,673

TT	Tên đơn vị	Tổng số người làm việc theo quy định của bộ được cấp chi khác	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 4140/QĐ-UBND ngày 1/8/2024	Số đối tượng có mặt đến tháng 11 /2024	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ (chưa trừ 10% tiết kiệm)	Quỹ lương chi khác					Hỗ trợ tiểu học không thu học phí	Hỗ trợ điểm lẻ	Cấp bù chi khác để đạt tỷ lệ 20/80	Tỷ lệ 20/80	Trừ 10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL	Tổng kinh phí nguồn tự chủ phân khai cho đơn vị (làm tròn)
						Tổng quỹ tiền lương và chi khác năm 2025	Chia ra		Trong đó							
							Quỹ lương	Chi khác	Chi khác từ nguồn NSNN	Chi khác từ nguồn thu học phí						
1	2	3	4	5	6=8+10+12+13 +14	7=8+9	8	9	10=9-11	11	12	13	14	15	15=(9+12+13 +14)*10%	16
8	TH Phương Nam B	30	26	25	5.655,01	5.254	4.444,014	810	810,0	-	212,00		189,00	22,5%	121,10	5.533,914
9	TH Phương Nam C	24	20	20	4.332,36	4.055	3.407,161	648	648,0	-	159,20		118,00	22,5%	92,52	4.239,841
10	TH Quang Trung	53	49	49	12.519,43	11.321	9.890,426	1.431	1.431,0	-	404,00		794,00	22,5%	262,90	12.256,526
11	TH Trần Hưng Đạo	29	25	25	5.583,00	5.169	4.385,998	783	783,0	-	210,00		204,00	22,5%	119,70	5.463,298
12	TH Trần Phú	47	43	42	10.001,97	9.138	7.868,969	1.269	1.269,0	-	364,00		500,00	22,5%	213,30	9.788,669
13	TH Yên Thanh	47	43	42	10.980,98	9.891	8.621,984	1.269	1.269,0	-	420,00		670,00	22,5%	235,90	10.745,084
14	TH Điện Công	14	10	6	1.876,66	1.807	1.428,658	378	378,0	-	70,00		-	26,5%	44,80	1.831,858
15	TH Trung Vương	45	41	41	9.991,75	9.112	7.896,752	1.215	1.215,0	-	320,00		560,00	22,5%	209,50	9.782,252
16	TH Phương Nam A	25	21	21	4.892,27	4.494	3.819,269	675	675,0	-	214,00		184,00	22,5%	107,30	4.784,969
17	TH Nguyễn Bá Ngọc	19	15	14	3.622,59	3.465	2.875,593	589	589,0	-	100,00		58,00	22,5%	74,70	3.547,893
III	THCS	470	416	390	98.330,26	96.956,720	84.158,720	12.798	7.994,000	4.804,000	-	-	6.177,540		1.897,554	96.432,7060
1	THCS Điện Công	15	11	7	1.982,84	1.983	1.577,845	405	405,0	-		-	-	25,7%	40,50	1.942,345
2	THCS Lý Tự Trọng	27	24	21	5.458,81	5.294	4.456,814	837	837,0	-			165,00	22,5%	100,20	5.358,614
3	TH&THCS Nam Khê	24	19	17	5.001,58	4.905	4.257,080	648	436,5	211,500			308,00	22,5%	95,60	4.905,980
4	THCS Nguyễn Văn Cừ	46	41	37	8.640,36	8.676	7.433,862	1.242	776,5	465,500			430,00	22,5%	167,20	8.473,162
5	THCS Phương Đông	55	50	48	11.233,95	11.207	9.722,445	1.485	811,5	673,500			700,00	22,5%	218,50	11.015,445
6	THCS Phương Nam	45	40	37	8.600,49	8.704	7.488,995	1.215	641,5	573,500			470,00	22,5%	168,50	8.431,995
7	THCS Trung Vương	41	36	35	8.698,56	8.539	7.432,057	1.107	701,5	405,500			565,00	22,5%	167,20	8.531,357
8	THCS Yên Thanh	37	32	30	8.419,50	8.145	7.146,003	999	665,5	333,500			608,00	22,5%	160,70	8.258,803
9	THCS Trần Quốc Toàn	77	71	68	17.664,12	17.283	15.204,123	2.079	1.120,0	959,000			1.340,00	22,5%	341,90	17.322,223
10	THCS Nguyễn Trãi	76	70	69	17.887,83	17.426	15.373,793	2.052	1.107,5	944,500			1.406,54	22,5%	345,85	17.541,979
11	THCS Bắc Sơn	27	22	21	4.742,20	4.795	4.065,703	729	491,5	237,500			185,00	22,5%	91,40	4.650,803

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Huyền Trang

KẾ TOÁN

Phạm Thị Thúy Vinh

Ngày 03 tháng 01 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2025

(Biểu kèm theo Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Chế độ GV dạy trẻ khuyết tật	Chi chế độ chính sách, chăm sóc sức khoẻ cho học sinh	Trong đó					Quỹ khen thưởng (bằng 10% lương cơ bản)	TỔNG KINH PHÍ không tự chủ phân khai cho đơn vị (triệu đồng)
				KP chăm sóc SKBD cho trẻ MN	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ MN	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng sách vở cho học sinh khuyết tật ;Tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật		
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11=3+4+10
	Tổng cộng	6.132,48	5.194,530	102,145	735,750	4.205,145	50,400	101,090	13.714,69	25.041,6996
I	MẦM NON	55,00	804,395	102,145	41,850	610,000	50,4000	-	3.459,69	4.319,0850
1	MN 19-5		51,880	4,950	4,050	40,000	2,8800		215,00	266,8800
2	MN Nam Khê		50,645	5,065	2,700	40,000	2,8800		209,00	259,6450
3	MN Phương Đông		114,810	15,000	4,050	90,000	5,7600		445,00	559,8100
4	MN Phương Nam		83,100	10,500	5,400	60,000	7,2000		365,00	448,1000
5	MN Quang Trung	15,00	75,360	8,430	4,050	60,000	2,8800		297,69	388,0500
6	MN Thượng Yên Công	10,00	23,530	6,600	4,050	10,000	2,8800		239,00	272,5300
7	MN Vàng Danh		61,670	6,000	1,350	50,000	4,3200		167,00	228,6700
8	MN Yên Thanh		64,610	7,500	1,350	50,000	5,7600		277,00	341,6100

STT	Đơn vị	Chế độ GV dạy trẻ khuyết tật	Chi chế độ chính sách, chăm sóc sức khoẻ cho học sinh	Trong đó					Quỹ khen thưởng (bằng 10% lương cơ bản)	TỔNG KINH PHÍ không tự chủ phân khai cho đơn vị (triệu đồng)
				KP chăm sóc SKBD cho trẻ MN	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ MN	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng sách vở cho học sinh khuyết tật ;Tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật		
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11=3+4+10
9	MN Thanh Sơn	20,00	101,660	13,200	2,700	80,000	5,7600		387,00	508,6600
10	MN Điền Công	10,00	18,580	3,000	2,700	10,000	2,8800		127,00	155,5800
11	MN Đồng Chanh		20,080	4,500	2,700	10,000	2,8800		187,00	207,0800
12	MN Trung Vương		62,840	8,700	2,700	50,000	1,4400		247,00	309,8400
13	MN Bắc Sơn		75,630	8,700	4,050	60,000	2,8800		297,00	372,6300
II	TIÊU HỌC	3.237,48	463,590	-	379,35	-	-	84,240	5.635,00	9.336,0700
1	TH Nam Khê	150,00	14,850		14,850				287,00	451,8500
2	TH Kim Đồng	150,00	20,250		20,250				189,00	359,2500
3	TH Lê Hồng Phong	150,00	49,250		32,400			16,850	331,00	530,2500
4	TH Lê Lợi	247,48	17,550		17,550				574,00	839,0300
5	TH Lý Thường Kiệt	240,00	35,750		18,900			16,850	503,00	778,7500
6	TH Phương Đông A	20,00	24,300		24,300				237,00	281,3000
7	TH Phương Đông B	250,00	13,500		13,500				516,00	779,5000
8	TH Phương Nam B	200,00	27,000		27,000				250,00	477,0000
9	TH Phương Nam C	200,00	29,700		29,700				196,00	425,7000
10	TH Quang Trung	350,00	37,800		37,800				546,00	933,8000
11	TH Trần Hưng Đạo	320,00	38,450		21,600			16,850	252,00	610,4500
12	TH Trần Phú	80,00	27,000		27,000				414,00	521,0000
13	TH Yên Thanh	180,00	51,240		17,550			33,690	477,00	708,2400
14	TH Điền Công	80,00	6,750		6,750				61,00	147,7500
15	TH Trung Vương	300,00	20,250		20,250				443,00	763,2500
16	TH Phương Nam A	200,00	29,700		29,700				216,00	445,7000
17	Nguyễn Bá Ngọc	120,00	20,250		20,250				143,00	283,2500

STT	Đơn vị	Chế độ GV dạy trẻ khuyết tật	Chi chế độ chính sách, chăm sóc sức khỏe cho học sinh	Trong đó					Quỹ khen thưởng (bằng 10% lương cơ bản)	TỔNG KINH PHÍ không tự chủ phân khai cho đơn vị (triệu đồng)
				KP chăm sóc SKBD cho trẻ MN	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ MN	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng sách vở cho học sinh khuyết tật ;Tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật		
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11=3+4+10
III	THCS	2.840,00	3.926,545	-	314,55	3.595,145	-	16,850	4.620,00	11.386,5446
1	THCS Điện Công	80,00	54,050		4,050	50,000			75,00	209,0500
2	THCS Lý Tự Trọng	220,00	64,850		14,850	50,000			225,00	509,8500
3	THCS Nam Khê	120,00	218,900		18,900	200,000			223,00	561,9000
4	THCS Nguyễn Văn Cừ	150,00	316,200		16,200	300,000			390,00	856,2000
5	THCS Phương Đông	220,00	487,800		37,800	450,000			549,00	1.256,8000
6	THCS Phương Nam	220,00	506,700		56,700	450,000			419,00	1.145,7000
7	THCS Trung Vương	300,00	368,900		18,900	350,000			419,00	1.087,9000
8	THCS Yên Thanh	400,00	343,850		27,000	300,000		16,850	389,00	1.132,8500
9	THCS Trần Quốc Toàn	500,00	734,295		39,150	695,145			847,00	2.081,2946
10	THCS Nguyễn Trãi	500,00	660,750		60,750	600,000			853,00	2.013,7500
11	THCS Bắc Sơn	130,00	170,250		20,250	150,000			231,00	531,2500

Ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Huyền Trang

KẾ TOÁN

Phạm Thị Thúy Vinh

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Nam Hải

